

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHI LĂNG
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/HNGĐ-ST
Ngày 21-9-2021
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHI LĂNG, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thế Khuynh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Văn Nguyên.

Ông Vi Thành Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2021/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2021/QĐXX-ST, ngày 01 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị M, sinh năm 1989. Địa chỉ: Thôn K, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Vi Văn Q, sinh năm 1985. Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị M và anh Vi Văn Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu trước trong khoảng thời gian 03 tháng. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn vào ngày 21/11/2008. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc được hơn 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Vi Văn Q không chịu lao động, thường xuyên say rượu, chị đã nhắc nhở, khuyên can nhiều nhưng anh Q không thay đổi mà còn chửi bới, đánh đập chị M, tuy nhiên những

lần đánh đó chị M không báo chính quyền địa phương mà tự giải quyết trong nội bộ gia đình. Gay gắt nhất là vào ngày 05/9/2012 anh Q uống rượu say về gây sự, đánh đập chị M, sau đó bỏ về nhà nội ở thôn Đ, xã H sống, còn hai mẹ con chị vẫn sống cùng với ông bà ngoại. Vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Từ khi ly thân, hai vợ chồng không còn liên lạc gì với nhau, mặc dù ở gần nhau nhưng chỉ khi nào cần lấy giấy tờ anh Q mới quay về nhà ngoại để lấy, còn lại không hề quan tâm gì đến hai mẹ con chị, không hề đóng góp tiền hay mua quần áo cho con. Do tình cảm vợ chồng không còn, không thể kéo dài thêm, chị Lê Thị M yêu cầu được ly hôn với anh Vi Văn Q. Việc anh Vi Văn Q yêu cầu đoàn tụ, chị M không đồng ý vì bản thân anh Q không hề chăm lo gì cho vợ con, có đoàn tụ thì cũng không thành. Tại phiên hòa giải chị Lê Thị M và anh Vi Văn Q cũng đã thỏa thuận thuận tình ly hôn, tại phiên tòa chị M vẫn giữ nguyên thỏa thuận, không thay đổi.

Về con chung: Chị M và anh Vi Văn Q có 01 con chung là cháu Lê Huy H, sinh ngày 30/4/2010. Từ khi ly thân, con ở với chị và do chị chăm sóc, chị vẫn đảm bảo đầy đủ các điều kiện để cháu Lê Huy H có thể phát triển đầy đủ giống như bạn học cùng trang lứa (được chăm sóc, ăn học đầy đủ). Hiện tại chị M và cháu H sống chung cùng bố mẹ của chị M, có nơi ở sinh hoạt ổn định, do vậy để đảm bảo cháu H được ổn định cuộc sống, chị M yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh Vi Văn Q phải cấp dưỡng nuôi con. Chị M không đồng ý với yêu cầu nuôi con của anh Vi Văn Q vì từ trước anh Q không quan tâm, không có tình cảm với con. Bản thân chị trước làm công nhân, có ký hợp đồng 02 năm với Công ty trách nhiệm hữu hạn LUXSHARE ICT, khu công nghiệp Q, Bắc Giang (từ 12/12/2020 đến 12/12/2022) nhưng do dịch bệnh nên từ tháng 7/2021 chị đã về nhà sinh sống, làm ruộng, trồng các cây ăn quả như na, bưởi, hồng.... nguồn thu thập đủ để trang trải cho cuộc sống của hai mẹ con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn anh Vi Văn Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về điều kiện kết hôn, quá trình chung sống, sự việc xô sát của hai vợ chồng đúng như chị Lê Thị M trình bày, anh Q và chị Lê Thị M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn vào ngày 21/11/2008. Sau khi kết hôn, do phong tục tập quán tại địa phương nên anh Q có sang nhà chị Lê Thị M ở rể, quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh bất đồng quan điểm sống với vợ và bố mẹ vợ nên thường xảy ra cãi vã, đỉnh điểm là cuối năm 2012 khi mâu thuẫn gay gắt nhất anh đã bỏ về nhà nội ở thôn Đ, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn ở, còn chị Lê Thị M vẫn ở thôn K, xã B, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, từ khi ly thân vợ chồng không hề liên lạc với nhau, chị Lê Thị M không hề quan tâm, đoái hoài gì đến anh. Nay chị Lê Thị M yêu cầu xin ly hôn, anh vẫn có nguyện vọng vợ chồng quay về đoàn tụ nhưng do chị Lê Thị M cương quyết ly hôn do vậy anh cũng nhất trí ly hôn. Tại phiên hòa giải chị Lê Thị M và anh Vi

Văn Q cũng đã thỏa thuận thuận tình ly hôn, tại phiên tòa anh Q vẫn giữ nguyên thỏa thuận, không thay đổi.

Về con chung: Anh xác nhận vợ chồng có 01 con chung, đúng như chị Lê Thị M trình bày. Khi ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung và không yêu cầu chị Lê Thị M phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại nghề nghiệp của anh Q là làm ruộng, thi thoảng anh có đi làm thêm thợ xây vào những ngày nông nhàn, thu nhập trung bình khoảng 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng/tháng tuy nhiên do là lao động tự do nên anh không thể cung cấp cho Tòa án xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về mức thu nhập trung bình hàng tháng được. Còn về chỗ ở, anh đã làm nhà ra ở riêng không ở chung với bố mẹ, hiện bố mẹ anh Q ở chung với người anh tật nguyền và 02 cháu nhỏ.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Quá trình hòa giải và tại phiên tòa, chị Lê Thị M và anh Vi Văn Q thống nhất thỏa thuận được với nhau về điều kiện kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn, con chung và thuận tình ly hôn. Về con chung: Chị Lê Thị M và anh Vi Văn Q đều yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về án phí: Các đương sự thỏa thuận được án phí dân sự sơ thẩm chị Lê Thị M tự nguyện chịu toàn bộ.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 5, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 55, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử: Xử công nhận thuận tình ly hôn của nguyên đơn Lê Thị M và bị đơn Vi Văn Q.

Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Huy H, sinh ngày 30/4/2010 cho chị Lê Thị M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh Vi Văn Q không phải cấp dưỡng nuôi con. Sau khi ly hôn anh Vi Văn Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Chị Lê Thị M và anh Vi Văn Q mỗi người phải chịu 150.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm. Tại phiên tòa chị Lê Thị M tự nguyện chịu toàn bộ phần án phí dân sự sơ thẩm cho anh Vi Văn Q, do đó chị Lê Thị M phải chịu tổng cộng 300.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn chị Lê Thị M đã giao nộp chứng cứ cho Tòa án gồm: đơn khởi kiện; giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); giấy khai sinh của cháu Lê Huy H (bản sao) và các giấy tờ tùy thân.

Bị đơn anh Vi Văn Q đã giao nộp bản tự khai.

Tài liệu do Tòa án thu thập được gồm có biên bản lấy lời khai của con chung là cháu Lê Huy H, các biên bản xác minh tại thôn K, xã B và tại trường tiểu học xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Tình tiết sự kiện không phải chứng minh: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều công nhận: Về điều kiện kết hôn, quá trình chung sống, vợ chồng sống ly thân, từ khi ly thân vợ chồng không hề quan tâm đến nhau. Về con chung, về tài sản chung, nợ chung. Các tài liệu do Tòa án thu thập.

Các tình tiết trên được các bên đương sự thừa nhận nên căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự không phải chứng minh.

Tình tiết sự kiện phải chứng minh: Về điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con chung của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Lê Thị M, bị đơn anh Vi Văn Q đều có hộ khẩu thường trú tại thôn P nay là thôn K, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, hiện nay nguyên đơn vẫn cư trú tại đây, bị đơn đã chuyển về sinh sống tại thôn Đ, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, do vậy Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị M và anh Vi Văn Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, nên cuộc hôn nhân này là hợp pháp. Tuy nhiên cuộc sống chung của vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, cả hai vợ chồng chị Lê Thị M và anh Vi Văn Q đều thừa nhận có sự việc vợ chồng xảy ra cãi vã, to tiếng cuối năm 2012 và đã sống ly thân từ thời điểm đó. Tại buổi hòa giải và tại phiên tòa chị Lê Thị M và anh Vi Văn Q thống nhất thỏa thuận với nhau về việc thuận tình ly hôn, thỏa thuận của chị M và anh Q là tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của chị Lê Thị M và anh Vi Văn Q.

[3] Về con chung: Chị Lê Thị M và anh Vi Văn Q có 01 con chung là cháu Lê Huy H, sinh ngày 30/4/2010, quá trình giải quyết vụ án, chị M và anh Q đều có yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn. Xét thấy chị Lê Thị M và anh Vi Văn Q đều có nghề nghiệp là làm ruộng, không có thu nhập ổn định, tuy nhiên từ khi sinh ra đến nay, cháu Lê Huy H do chị Lê Thị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, quá trình chăm sóc, nuôi dưỡng chị Lê Thị M vẫn đảm bảo đầy đủ các điều kiện để cháu phát triển bình thường, tại địa phương nơi cháu H sinh sống và trường tiểu học B không hề ghi nhận bất cứ thông tin gì liên quan đến việc cháu bị các hành vi bạo lực gia đình hay gặp các vấn đề gì về tâm sinh, lý cần lưu ý. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng đã ra quyết định yêu cầu anh Vi Văn Q cung cấp các tài

liệu, chứng cứ chứng minh mức thu nhập và các điều kiện để đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng con sau khi ly hôn tuy nhiên hết thời hạn Tòa án ấn định, anh Vi Văn Q không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ gì. Tại phiên tòa, anh Vi Văn Q có khai nhận được bố mẹ đẻ cho đất và đã làm nhà ở riêng tuy nhiên không cung cấp được tài liệu gì chứng minh. Căn cứ Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, anh Vi Văn Q không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn do vậy để đảm bảo ổn định cuộc sống, không làm xáo trộn sinh hoạt hằng ngày của cháu, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị M, giao cháu Lê Huy H cho chị Lê Thị M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là có căn cứ, phù hợp với nguyện vọng của cháu Lê Huy H. Yêu cầu được nuôi con của anh Vi Văn Q không được chấp nhận.

[4] Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Chị Lê Thị M không yêu cầu anh Vi Văn Q phải cấp dưỡng nuôi con, do chị cho rằng anh Q không có công việc, thu nhập ổn định nên chị không yêu cầu, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét về phần cấp dưỡng.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Thị M và anh Vi Văn Q đều cho rằng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Do chị Lê Thị M và anh Vi Văn Q thuận tình ly hôn tại phiên hòa giải nên mỗi bên phải chịu 50% án phí. Nguyên đơn chị Lê Thị M tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, bị đơn anh Vi Văn Q đồng ý nên được chấp nhận, theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Từ những nhận định trên, xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 57; các Điều 55, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị M với anh Vi Văn Q.

2. Về con chung: Chị Lê Thị M được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Huy H, sinh ngày 30/4/2010 từ khi án có hiệu lực pháp

luật đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh Vi Văn Q không phải cấp dưỡng nuôi con, anh Vi Văn Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Lê Thị M và anh Vi Văn Q mỗi người phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước. Chị Lê Thị M tự nguyện chịu toàn bộ phần án phí của Vi Văn Q, tổng cộng số tiền án phí chị Lê Thị M phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Xác nhận chị Lê Thị M đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án AA/2016/0000492 ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn.
- VKSND huyện Chi Lăng.
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã B, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thế Khuynh